ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Đất Đỏ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi Y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp	Chi khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**325.741**	**43.770**	**-**	**-**	**73**	**-**	**-**	**-**	**279.276**	**86.140**	**74.406**	**39.025**	**2.622**	**-**
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng	239.571	40.000							199.571	86.140	74.406	39.025		
2	UBND xã Phước Hội	99												99	
3	UBND xã Long Mỹ	155												155	
4	UBND thị trấn Đất Đỏ	242												242	
5	UBND thị trấn Phước Hải	220												220	
6	UBND xã Long Tân	160												160	
7	UBND xã Láng Dài	184												184	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi Y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp	Chi khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	UBND xã Phước Long Thọ	55												55	
9	UBND xã Lộc An	225												225	
10	Phòng Lao động - Thương binh và Xã Hội	95												95	
11	Trung tâm văn hóa, Thông tin, Thể thao	73				73									
13	Ban Quản lý các khu du lịch	45								45					
14	Trung Tâm phát triển quỹ đất	20								20					
15	Văn phòng huyện	120												120	
16	Ban Tổ chức - Nội vụ	140												140	
17	Uỷ ban kiểm ttra Huyện uỷ	35												35	
18	Ban Tuyên giáo	30												30	
19	Phòng Tư pháp	20												20	
20	Thanh tra	29												29	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi Y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp	Chi khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
21	Phòng Văn hóa và Thông tin	70												70	
22	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.770	3.770												
23	Phòng Tài nguyên và Môi trường	20												20	
24	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	54												54	
25	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20												20	
26	Phòng Y tế	5												5	
27	Hội Nông dân	29												29	
28	Chi nguồn XDCB ngân sách huyện	79.640								79.640					
29	Chi mua sắm sửa chữa ngân sách huyện	618												618	